

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/09/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Công ty CP Chanh Leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty CP Đầu Tư LMC

Công ty CP NAFOODS Miền Nam

Công ty TNHH MTV Quốc tế
NAFOODS

Công ty CP Gấc Tân Thắng

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Ấp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Nafoods Pleiku

Công ty CP Dược liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty CP Thực phẩm Nghệ An

Công ty CP Nafoods Tây Bắc

Địa chỉ

Số 49 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tiểu khu 84-85, Thị trấn NT Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với

chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vinh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	Tài sản ngắn hạn	100		443.864.502.092	452.087.836.379
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>13.576.653.737</i>	<i>30.050.674.202</i>
1	Tiền	111		13.576.653.737	30.050.674.202
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>33.000.000.000</i>	<i>33.000.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>327.060.283.397</i>	<i>335.629.482.944</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03a	144.211.839.793	146.734.434.544
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	70.849.526.432	44.197.970.735
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a	92.253.802.929	128.740.013.708
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.06a</i>	26.216.416.831	22.428.969.684
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.519.890.798)	(6.519.890.798)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<i>V.07</i>	48.588.210	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>51.656.382.171</i>	<i>33.813.697.606</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.09	51.656.382.171	33.813.697.606
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>18.571.182.787</i>	<i>19.593.981.627</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	325.777.013	129.894.409
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.960.521.099	19.464.087.218
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		284.884.675	-
B	Tài sản dài hạn	200		176.492.732.788	99.286.300.356
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>33.828.779.356</i>	<i>27.862.884.647</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	33.741.354.630	27.758.209.918
	- Nguyên giá	222		43.279.797.491	34.275.602.493
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.538.442.861)	(6.517.392.575)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	87.424.726	104.674.729
	- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.575.274)	(10.325.271)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.13</i>	<i>69.199.111.173</i>	<i>1.867.784.935</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.199.111.173	1.867.784.935
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.02b</i>	<i>56.984.726.042</i>	<i>53.984.775.132</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.984.726.042	53.984.775.132
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>16.480.116.217</i>	<i>15.570.855.642</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.10b</i>	16.480.116.217	15.570.855.642
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		620.357.234.880	551.374.136.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A Nợ phải trả	300		214.678.780.738	150.415.213.457
I Nợ ngắn hạn	310		206.578.296.344	141.838.753.926
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	33.486.451.184	56.028.354.516
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	2.372.472.043	1.728.215.194
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	12.365.294.754	11.120.552.974
4 Phải trả người lao động	314		2.382.676.623	3.526.530.588
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	10.013.862.154	4.347.546.655
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	143.113.440.820	65.087.553.999
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.844.098.766	-
II Nợ dài hạn	330		8.100.484.394	8.576.459.531
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	146.293.690	151.293.690
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	6.586.500.000	8.078.500.000
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.367.690.704	346.665.841
B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		405.678.454.141	400.958.923.278
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	405.678.454.141	400.958.923.278
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	22.103.775
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.551.879.474	56.881.975.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.493.375.288	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.058.504.186	43.917.075.586
12 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		35.260.372.127	44.054.844.183
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		620.357.234.880	551.374.136.735

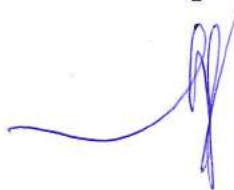
Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I + II + III năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	139.739.552.387	116.089.829.607	360.174.213.351	361.602.244.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	1.416.433.689	1.360.726.297	1.996.605.941	2.471.378.662
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.323.118.698	114.729.103.310	358.177.607.410	359.130.865.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	110.318.075.674	87.797.789.877	277.964.646.099	278.151.525.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.005.043.024	26.931.313.433	80.212.961.311	80.979.340.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.472.828.642	2.756.266.531	4.442.685.186	7.221.466.435
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.699.416.704	3.321.595.591	6.648.366.024	8.179.228.031
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.369.813.097</i>	<i>2.580.315.422</i>	<i>3.695.487.464</i>	<i>5.172.136.007</i>
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(197.607.376)	114.619.198	(253.049.090)	(609.185.555)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.27a	4.148.186.229	7.562.596.675	18.274.699.578	20.821.847.776
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27b	5.006.576.772	2.515.898.652	15.158.634.847	6.978.249.128
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.426.084.586	16.402.108.244	44.320.896.958	51.612.296.503
12. Thu nhập khác	31	VI.25	17.926.849	60.430.344	150.931.920	340.910.772
13. Chi phí khác	32	VI.26	152.520.157	90.966.119	327.442.869	238.078.495
14. Lợi nhuận khác	40		(134.593.308)	(30.535.775)	(176.510.949)	102.832.277
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.291.491.278	16.371.572.469	44.144.386.009	51.715.128.780
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	1.076.788.256	1.243.248.429	3.996.330.850	4.218.519.736
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		132.374.076	-	1.047.182.705	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kết thúc ngày 30/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
Số 47 Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quận Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.082.328.946	15.128.324.040	39.100.872.454	47.496.609.044
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61	4.049.014.931	3.810.375.880	7.388.122.127	10.345.231.502
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62	13.033.314.015	11.317.948.160	31.712.750.327	37.151.377.542
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.29	434	1.057	2.207

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I + II + III năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	44.144.386.009	51.715.128.780
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	3.050.720.289	1.474.627.752
- Các khoản dự phòng	3	5.235.913.528	530.519.248
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(256.184.620)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.873.146.347)	(6.104.724.496)
- Chi phí lãi vay	6	3.695.487.464	5.172.136.007
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	53.997.176.323	52.787.687.291
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(26.067.577.452)	(120.010.217.041)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.842.684.565)	(19.787.602.272)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(19.533.979.480)	30.979.255.026
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.105.143.179)	(1.924.311.386)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.607.697.729)	(4.927.664.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.261.897.329)	(955.460.294)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	411.285.217	2.091.280.745
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	1.850.179.932	(9.078.312.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(14.160.338.262)	(70.825.344.569)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.316.195.703)	(4.464.931.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	127.071.893	19.174.870.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.264.939.524)	(323.832.676.091)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.502.552.329	199.719.294.259
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.015.175.778)	(54.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.110.815.463	4.339.850.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.855.871.320)	(159.063.592.918)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	196.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	331.998.973.871	243.259.645.514
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.465.087.050)	(182.216.479.060)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.991.697.704)	(9.319.233.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.542.189.117	247.723.932.505
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(16.474.020.465)	17.834.995.018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.050.674.202	21.359.746.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	13.576.653.737	39.194.741.747

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I + II + III năm 2016**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 05 Công ty
Số Công ty con hợp nhất: 05 Công ty

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Cty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65	65	Trồng trọt
2	Cty CP Đầu tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65	65	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm
3	Cty CP NAFOODS Miền Nam	01/01/2016	Long An	100	100	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
4	Cty TNHH MTV Quốc Tế NAFOODS	01/04/2016	Nghệ An	100	100	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
5	Cty CP Gấc Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65	65	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gấc

2. Các hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty và các Công ty con là:

- Sản xuất chế biến và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh;
- Sản xuất kinh doanh giống cây trồng;
- Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn.
- Chi phí khai hoang.
- Chi phí đền bù đất.
- Chi phí chuyển giao công nghệ.
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng tổn} \\ \text{thất các khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{ cáo tài chính hợp} \\ \text{nhất giữa niên độ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng

kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tiền mặt	13.197.837.113	8.332.581.085
- Tiền gửi Ngân hàng:	378.816.624	21.718.093.117
Cộng	13.576.653.737	30.050.674.202

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 30/09/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-

	Tại ngày 30/09/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.253.000.000	56.032.229.189	(1.220.770.812)	54.000.000.000	53.984.775.132	(15.224.868)
+ Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.996.442.300	(3.557.700)	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)
+ Công ty CP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.035.337	(964.664)	12.000.000.000	11.999.912.000	(88.000)
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.514.423.981	(485.576.019)	6.000.000.000	5.987.857.533	(12.142.467)
+ Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	23.456.503.050	(543.496.950)	24.000.000.000	23.999.581.999	(418.001)
+ Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	1.334.392.752	(65.607.248)	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/09/2016

+ Công ty CP Nafoods Pleiku	1.853.000.000	1.731.431.769	(121.568.231)	-	-	-
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	35	35	Trồng trọt.	Gia Lai
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.	Hà Tĩnh
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An
Công ty CP Giống Nafoods	60.000.000.000	40	40	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	Trồng trọt.	Sơn La

3. Phải thu khách hàng	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	144.211.839.793	146.734.434.544
DNTN Gái Thành	50.000.000	-
Công ty TNHH TM và PP ALBA	404.575.998	-
Phạm Hữu Tuấn	66.305.000	-
Công ty CP Nafoods Pleiku	17.725.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	948.750	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển NN Hòa Bình	270.000.001	-
Đình Văn Thành	25.360.000	-
JV Sales	1.706.140.550	2.786.269.500
FLAGFOOD	71.746.756.620	42.608.124.400
World foods and flavors	40.986.045.163	23.799.883.029
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Các đối tượng khác	23.171.545.661	71.773.720.565
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	17.725.000	-
Công ty CP Nafoods Pleiku	17.725.000	-
4. Trả trước người bán	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Trả trước người bán ngắn hạn	70.849.526.432	44.197.970.735
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.815.524.215	17.912.590.724
Công ty CP tư vấn quản lý OCD	110.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & xây dựng Hướng Dương	2.502.000.000	-
Công ty CP Trạng Nông Lâm Viên	2.312.772.000	-
DNTN Bảo Long Đức Trọng Đức Trọng	1.198.956.073	7.845.519.000
Công ty CP JIA NON BIOTECH VN	30.000.000	-
Công ty TNHH CARGILL VIỆT NAM TẠI HÀ NAM	28.114.689	-
Công ty CP Tiếp Thị Số - DIGIMARKETING	1.600.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Và Truyền Thông UNION Việt Nam	240.900.000	-
Công ty TNHH Truyền Thông ANN Việt Nam	192.500.000	-
Công ty TNHH Truyền Thông và Quảng Cáo Bình Minh	30.000.000	-
Công ty TNHH MASS SOLUTON	148.711.462	-
Công Ty CP Đổi Mới và Phát Triển INDE	46.500.000	-
Công ty TNHH La Giang	5.660.736.000	-
Công ty CP Nam Song Long	30.000.000	-
Công ty CP đầu tư và giao nhận vận tải Toàn Cầu	1.282.949.373	-
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Ngọc Trang	499.994.253	-
Công ty CP Chuyển phát nhanh quốc tế Hợp Nhất	315.565.971	-
Công ty CP dịch vụ vận tải và thương mại Châu Cường	140.439.185	-
Công ty TNHH TM DV vận tải Đại Cường Long	357.683.025	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ Nhất Hoàng Gia	139.989.825	-
Công ty TNHH TM VT Bảo Trang	445.420.780	-
Công ty TNHH Quang Tuyến Nghệ An	198.808.700	-

Công ty TNHH MTV Thương Mại Nghĩa Đức Đắk Nông	1.955.984.244	-
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	1.407.722.725	-
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	17.773.815.381	8.004.787.805
Công ty TNHH nước giải khát Delta	266.447.259	-
Các đối tượng khác	22.117.991.272	10.435.073.206
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-
5. Phải thu về cho vay	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2016	01/01/2016
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	92.253.802.929	128.740.013.708
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	<i>95.000.000</i>	<i>6.682.506.307</i>
Ông Nguyễn Xuân Cường	-	6.682.506.307
Đối tượng khác	95.000.000	-
<i>Hợp tác đầu tư hưởng lợi tức</i>	<i>92.158.802.929</i>	<i>122.057.507.401</i>
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Giống Nafoods	37.797.686.785	36.651.868.603
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.702.116.144	15.159.718.798
Công ty CP Nafoods Miền nam	-	22.000.000.000
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	15.080.000	-
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.005.000.000	-
b) Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	92.158.802.929	100.057.507.401
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Giống Nafoods	37.797.686.785	36.651.868.603
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.702.116.144	15.159.718.798
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	15.080.000	-
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.005.000.000	-

6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26.216.416.831	769.885.698	22.428.969.684	769.885.698
- Phải thu về lãi trả chậm	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
.+ Công ty Cổ phần tư vấn Maya – Viet	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
+ Công ty TNHH Mầu xanh đổi mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
- Các khoản phải thu hợp tác đầu tư	6.240.327.301	-	3.116.798.760	-
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	565.977.935	-	352.790.052	-
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	1.635.103.391	-	1.292.336.695	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	1.201.759.056	-	915.001.027	-
+ Các đối tượng khác	-	-	556.670.986	-
- Phải thu người lao động;	15.968.386.606	-	16.697.504.750	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	1.829.000.000	-
- Phải thu khác.	3.237.817.226	-	15.780.476	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	26.216.416.831	769.885.698	22.428.969.684	769.885.698

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác.		48.588.210		47.985.071

8. Nợ xấu

	Tại ngày 30/09/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu Xanh Đồi Mới
Cộng	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	

9. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.461.278.080	-	666.077.871	-
- Công cụ, dụng cụ;	1.298.179.203	-	640.966.856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	37.636.058.187	-	25.356.010.815	-
- Thành phẩm;	178.041.960	-	887.548.806	-
- Hàng hóa;	9.804.400.516	-	6.259.956.494	-
- Hàng gửi bán	1.278.424.225	-	3.136.764	-
Cộng	51.656.382.171	-	33.813.697.606	-



10. Chi phí trả trước	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	325.777.013	129.894.409
- Công cụ dụng cụ	325.777.013	129.894.409
<i>b) Dài hạn</i>	16.480.116.217	15.570.855.642
- Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	16.480.116.217	15.570.855.642
Cộng	16.805.893.230	15.700.750.051

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22.250.589.766	190.822.511	5.277.418.672	6.556.771.544	34.275.602.493
- Mua trong năm	6.502.320.000	-	657.747.636	1.875.867.362	9.035.934.998
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(31.740.000)	(31.740.000)
Số dư cuối năm	28.752.909.766	190.822.511	5.935.166.308	8.400.898.906	43.279.797.491
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.165.324.355	666.609.726	259.690.084	2.425.768.410	6.517.392.575
- Khấu hao trong năm	775.036.179	14.352.822	581.881.168	1.662.200.117	3.033.470.286
- Giảm khác	-	-	-	(12.420.000)	(12.420.000)
Số dư cuối năm	3.940.360.534	680.962.548	841.571.252	4.075.548.527	9.538.442.861
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	19.085.265.411	(475.787.215)	5.017.728.588	4.131.003.134	27.758.209.918
2. Tại ngày cuối năm	24.812.549.232	(490.140.037)	5.093.595.056	4.325.350.379	33.741.354.630

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	115.000.000	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu năm	10.325.271	10.325.271
- Khấu hao trong năm	17.250.003	17.250.003
Số dư cuối năm	27.575.274	27.575.274
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
1. Tại ngày đầu năm	104.674.729	104.674.729
2. Tại ngày cuối năm	87.424.726	87.424.726

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/09/2016		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	143.113.440.820	143.113.440.820	326.538.042.265	248.512.155.444	65.087.553.999	65.087.553.999
Vay ngắn hạn VNĐ	14.519.843.999	14.519.843.999	99.625.360.000	85.131.360.000	25.843.999	25.843.999
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	-	-	66.850.000.000	66.850.000.000	-	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.843.999	9.843.999	-	-	9.843.999	9.843.999
+ Các cá nhân khác	14.510.000.000	14.510.000.000	32.775.360.000	18.281.360.000	16.000.000	16.000.000
Vay ngắn hạn USD	128.593.596.821	128.593.596.821	226.912.682.265	163.380.795.444	65.061.710.000	65.061.710.000
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An	98.091.535.493	98.091.535.493	184.198.513.887	150.943.288.394	64.836.310.000	64.836.310.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	30.502.061.328	30.502.061.328	42.714.168.378	12.212.107.050	-	-
+ Wast Co., LTD	-	-	-	225.400.000	225.400.000	225.400.000
b) Vay dài hạn	6.586.500.000	86.500.000	16.000.000	1.508.000.000	8.078.500.000	8.078.500.000
- Vay dài hạn VNĐ	6.586.500.000	86.500.000	16.000.000	1.508.000.000	8.078.500.000	8.078.500.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	6.500.000.000	-	-	1.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Các cá nhân khác	86.500.000	86.500.000	16.000.000	8.000.000	78.500.000	78.500.000
Cộng	149.699.940.820	143.199.940.820	326.554.042.265	250.020.155.444	73.166.053.999	73.166.053.999

15. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.486.451.184	33.486.451.184	56.028.354.516	56.028.354.516
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	1.426.711.202	1.426.711.202	2.419.066.856	2.419.066.856
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	326.699.000	326.699.000	-	-
Công ty TNHH nước giải khát Delta	3.374.283.648	3.374.283.648	9.327.864.150	9.327.864.150
Công ty THHH vận tải Nam Thư Phát	76.091.430	76.091.430	-	-
Cty CP Thương mại và dịch vụ Nhất Hoàng Gia	1.124.400.000	1.124.400.000	-	-
Cty TNHH MTV Thương mại Nghĩa Đức Đắc Nông	5.283.767.000	5.283.767.000	1.490.754.500	1.490.754.500
Cty TNHH Grow More	1.170.000	1.170.000	-	-
Cty TNHH MTV Thuận Tâm Đắc Nông	2.277.965.034	2.277.965.034	876.128.534	876.128.534
Cty TNHH Thương mại Vận tải Bảo Trang	1.524.200.000	1.524.200.000	-	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Vận tải Đại Cường Long	1.029.700.000	1.029.700.000	-	-
World Foods & Flavors Slu	1.805.367.183	1.805.367.183	5.005.695.596	5.005.695.596
Công ty TNHH TTNT & QC Phát Tiến	528.645.393	528.645.393	-	-
Nguyễn Tiến Dương	3.816.482.000	3.816.482.000	-	-
Đoàn tài nguyên nước Bắc Trung Bộ	120.980.000	120.980.000	-	-
Viện Tài nguyên và môi trường Đông Nam á	142.180.000	142.180.000	-	-
Công ty CP xây dựng Thành Trang	257.200.334	257.200.334	-	-
Công ty TNHH Đại Tây Dương	16.500.000	16.500.000	-	-
Cty TNHH Bá Trai	3.979.379.042	3.979.379.042	1.946.013.077	1.946.013.077
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	2.229.656.830	2.229.656.830	-	-
Các đối tượng khác	4.145.073.088	4.145.073.088	34.962.831.803	34.962.831.803
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	33.486.451.184	33.486.451.184	56.028.354.516	56.028.354.516

16. Người mua trả tiền trước	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.372.472.043	1.728.215.194
SUE YIN ASIA	-	125.127.194
TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	1.090.865.016	1.558.703.500
Alliance International	312.245.126	
ACai GMBH	145.245.744	
Brooks	191.808.855	-
Waiola Life	490.846.356	
Tricom Trade	63.455.250	
Khách hàng khác	78.005.696	44.384.500
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	11.120.552.974	31.538.632.916	30.293.891.136	12.365.294.754
+ Thuế và các khoản phải nộp	11.120.552.974	31.538.632.916	30.293.891.136	12.365.294.754
Cộng	11.120.552.974	31.538.632.916	30.293.891.136	12.365.294.754
b) Phải thu	-	96.184.800	380.549.475	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	-	96.184.800	380.549.475	284.364.675
Cộng	-	96.184.800	380.549.475	284.364.675

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	10.013.862.154	4.347.546.655
- Kinh phí công đoàn	164.615.524	79.715.829
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	467.259.133	201.464.387
- Tài sản thừa chờ xử lý	19.565.000	19.565.000
- Cổ tức phải trả	462.500.000	2.440.200.585
- Phải trả khác	8.899.922.497	1.606.600.854
Cộng	10.013.862.154	4.347.546.655
b) Dài hạn	146.293.690	151.293.690
- Phải trả khác	146.293.690	151.293.690
Cộng	146.293.690	151.293.690

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5
- Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	22.103.775	12.964.899.734	-	116.987.003.509
- Tăng vốn trong năm trước	196.000.000.000	-	-	24.000.000.000	220.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	45.382.964.598	20.054.844.183	65.437.808.781
- Giảm khác	-	-	(1.465.889.012)	-	(1.465.889.012)
- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	22.103.775	56.881.975.320	44.054.844.183	400.958.923.278
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	3.872.250.000	3.872.250.000
- Lãi tăng trong năm	-	2.844.098.766	31.712.750.327	7.388.122.127	41.944.971.220
- Giảm khác	-	-	(21.042.846.174)	(20.054.844.183)	(41.097.690.357)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	2.866.202.541	67.551.879.474	35.260.372.127	405.678.454.141

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 01/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/09/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	196.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cộng

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.866.202.541	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
a) Doanh thu	360.174.213.351	361.602.244.377
- Doanh thu bán hàng;	360.174.213.351	361.602.244.377
Cộng	360.174.213.351	361.602.244.377
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.996.605.941	2.471.378.662
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	1.996.605.941	2.471.378.662

22. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	277.964.646.099	278.151.525.157
Cộng	277.964.646.099	278.151.525.157
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.878.856.650	5.687.476.831
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.395.423.327	1.533.989.604
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	168.405.209	-
Cộng	4.442.685.186	7.221.466.435
24. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Lãi tiền vay;	3.695.487.464	5.172.136.007
- Lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	2.952.878.560	3.007.092.024
Cộng	6.648.366.024	8.179.228.031
25. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	127.071.893	237.977.778
- Các khoản khác.	23.860.027	102.932.994
Cộng	150.931.920	340.910.772
26. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Các khoản khác.	327.442.869	238.078.495
Cộng	327.442.869	238.078.495
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.158.634.847	6.978.249.128
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18.274.699.578	20.821.847.776
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.968.317.318	4.218.519.736
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	28.013.532	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.996.330.850	4.218.519.736

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	31.712.750.327	37.151.377.542
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	31.712.750.327	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	16.833.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.057	2.207

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2015 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Thăng Long – T.D.K và đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày Báo cáo tài chính.

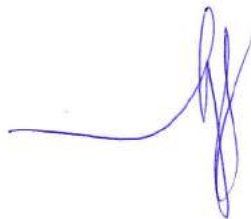
Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng